

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 4 năm 2018

**BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN  
Tại đại hội thường niên năm 2018**

Kính gửi: Đại hội cổ đông thường niên năm 2018  
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin

Căn cứ luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa Đón thợ mỏ đã được đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28/03/2014

Căn cứ Quyết định số 121/QĐ-ĐĐTĐM ngày 19/12/2016 về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của công ty Cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin.

Căn cứ quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 16/3/2017 về việc ban hành quy chế quản lý lao động tiền lương và phân phối thu nhập.

Căn cứ vào Báo cáo Tài chính năm 2017 của Công ty lập ngày: 7/3/2018 và Báo cáo kiểm toán của Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA lập ngày 7/3/2018.

Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ thực hiện nhiệm vụ quyền hạn theo luật doanh nghiệp và Đại hội đồng cổ đông quy định được báo cáo Đại hội những nội dung sau:

**PHẦN I  
CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT**

1- Ban Kiểm soát đại diện cho các cổ đông để kiểm soát hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty, năm 2017 Ban Kiểm soát đã thực hiện nhiệm vụ với các nội dung sau:

- Kết hợp cùng với Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2017 và thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên 2018.

- Xem xét các báo cáo tài chính hàng kỳ (quý, sáu tháng, chín tháng và cả năm) của Công ty, tư vấn và hướng dẫn công tác quản lý và hạch toán kế toán phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

- Thực hiện kiểm soát công tác quản lý chi phí, tính giá thành và kế toán quản trị trong Công ty.

2- Tổng kết các cuộc họp và các công tác giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Kiểm soát đề xuất các biện pháp trong công tác quản lý của Công ty:

- Các thành viên của BKS đã nhận được sự tạo điều kiện thuận lợi của HĐQT, Ban Giám đốc, các Phòng Ban để hoàn thành nhiệm vụ do Đại hội đồng cổ đông giao.



**PHẦN II**  
**KẾT QUẢ THỰC HIỆN VIỆC KIỂM SOÁT NĂM 2017**

**I - CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2017.**

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2017 (theo NQĐH)	Kế hoạch ĐC	Thực hiện năm 2017	Tỷ lệ %	
						4 = 3/1	5 = 3/2
A	B	C	1	2	3		
<b>I</b>	<b>Sản lượng</b>						
1	Hành khách	HK	5 710 000	5 700 000	6 015 467	105	106
2	Tkm hành khách	Tkm	39 900 000	32 000 000	33 324 707	84	104
3	Tkm Vận chuyển than	Tkm	1 000 000	325 000	283 870	28	87
<b>II</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>Tr.đ</b>	<b>308 210</b>	<b>286 000</b>	<b>301 694</b>	<b>98</b>	<b>105</b>
1	Vận chuyển c.nhân	“	290 210	275 000	287 512	99	104
2	Vận chuyển than	“	3 500	1 000	887	25	89
3	Sản xuất khác	“	13 000	10 000	10 819	83	108
4	Thu khác	“	1 500		2 476	165	
<b>III</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	“	<b>5 000</b>		<b>5 041</b>	<b>101</b>	
<b>IV</b>	<b>L.động, tiền lương</b>						
1	Tổng quỹ tiền lương	Tr.đ	85 039	79 960	83 087	98	104
2	Lao động bình quân	Người	1 016	975	955	94	98
3	Thu nhập b/q	1.000đ/NT	6 975	6 870	7 248	104	106
4	Đơn giá tiền lương						
a	Vận chuyển C.nhân	đ/1000DT	275	280	280	102	100
b	Vận chuyển than	“	286	280	280	98	100
c	Sửa chữa thiết bị	“	187	160	160	86	100
<b>V</b>	<b>Tỷ lệ cổ tức</b>	<b>%/Năm</b>	<b>6</b>		<b>6</b>		

**II/ VỀ TÀI SẢN, NGUỒN VỐN**

<b>I.1 - TÀI SẢN</b>	<b>MS</b>	<b>Số dư 31/12/2017</b>	<b>Số dư 01/01/2017</b>
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>47 572 059 594</b>	<b>39 631 441 198</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>459 636 004</b>	<b>636 237 673</b>
<b>II. Đầu tư TC ngắn hạn</b>	<b>120</b>		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>42 996 896 291</b>	<b>36 317 558 584</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	42 000 633 892	35 091 523 697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	60 000 000	639 000 000
6. Các khoản phải thu khác	136	936 262 399	587 034 887
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>3 093 059 363</b>	<b>1 509 993 743</b>
1. Hàng tồn kho	141	3 093 059 363	1 509 993 743
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>1 022 467 936</b>	<b>1 167 651 198</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1 016 427 166	1 167 651 198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu NN	153	6 040 770	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		

<b>B – Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>99 915 796 440</b>	<b>137 539 923 193</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>36 000 000</b>	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>85 225 874 967</b>	<b>124 790 802 492</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	85 225 874 967	124 790 802 492
- Nguyên giá	222	379 578 326 561	391 369 764 425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(294 352 451 594)	(266 578 961 933)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>8 616 277 435</b>	<b>7 908 635 250</b>
- Nguyên giá	231	9 091 045 792	7 942 927 974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(474 768 357)	(34 292 724)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>49 090 909</b>	<b>49 090 909</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	49 090 909	49 090 909
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>5 988 553 129</b>	<b>4 791 394 542</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5 988 553 129	4 791 394 542
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>147 487 856 034</b>	<b>177 171 364 391</b>

<b>I2 - NGUỒN VỐN</b>	<b>MS</b>	<b>Số dư 31/12/2017</b>	<b>Số dư 01/01/2017</b>
<b>A - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>109 202 845 827</b>	<b>139 738 259 804</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>72 548 566 187</b>	<b>83 131 980 164</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	23 386 572 987	14 433 555 766
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3. Thuê và các khoản phải nộp NN	313	1 381 027 428	1 140 355 700
4. Phải trả người lao động	314	19 530 116 766	19 400 440 592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	80 280 387	42 750 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	1 621 479 182	1 813 960 595
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26 283 766 061	46 048 834 406
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	265 323 376	252 083 105
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>36 654 279 640</b>	<b>56 606 279 640</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Phải trả dài hạn khác	337	324 000 000	612 000 000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	36 330 279 640	55 994 279 640
<b>B – Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>38 285 010 207</b>	<b>37 433 104 587</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>38 285 010 207</b>	<b>37 433 104 587</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	32 797 970 000	32 797 970 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	32 797 970 000	32 797 970 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Vốn khác của CSH	414	472 691 257	472 691 257
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	1 135 124 859	681 079 028
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421	3 879 224 091	3 481 364 302
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3 879 224 091	3 481 364 302
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>	<b>147 487 856 034</b>	<b>177 171 364 391</b>

773  
CÔNG TY  
PHÂN  
TẠO  
HỢP MÔ  
HỘ  
ACOM  
4 - T. Q

Đánh giá, nhận xét qua một số chỉ tiêu:

$$1. \text{ Hệ số nợ phải trả năm 2017} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{109\,202\,845\,827}{38\,285\,010\,207} = 2,85 \text{ lần.}$$

Hệ số nợ phải trả năm 2016 = 3,73 lần như vậy hệ số nợ phải trả năm 2017 Công ty đã thực hiện giảm hơn so với năm 2016 là 0,88 lần,

2. Khả năng thanh toán nợ đến hạn năm 2017 = 0,66 lần (47 572 Tr.đồng/72 549 Tr.đồng).

Khả năng thanh toán nợ đến hạn năm 2016 = 0,48 lần như vậy khả năng thanh toán Công ty đã thực hiện tăng so với năm 2016 là 0,18 lần

3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu ( 3 879/38 285) ( ROA): 0,101

4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản ( 3 879/147 488) ( ROE): 0,026

## 2- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017

<u>chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>năm 2017</u>	<u>năm 2016</u>
TỔNG DOANH THU (01+21+31)			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	300 574 699 646	313 256 430 719
1. Doanh thu thuần	10	300 574 699 646	313 256 430 719
2. Giá vốn hàng bán	11	255 137 225 487	266 759 928 542
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20	45 437 474 159	46 496 502 177
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9 317 346	13 120 923
5. Chi phí tài chính	22	7 749 636 114	10 637 710 691
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23	7 749 636 114	10 637 710 691
6. Chi phí bán hàng	24		
7. Chi phí quản lý DN	26	33 083 717 942	32 535 321 280
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+21-22-25-26}	30	4 613 437 449	3 336 591 129
9. Thu nhập khác	31	1 109 951 682	2 965 917 241
10. Chi phí khác	32	682 417 085	1 555 325 871
11. Lợi nhuận khác (31-32)	40	427 534 597	1 410 591 370
12. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50	5 040 972 046	4 747 182 499
13. Thuế Thu nhập DN hiện hành	51	1 161 747 955	1 265 818 197
14. Lợi nhuận sau thuế (50-51)	60	3 879 224 091	3 481 364 302

## 3- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

<u>CÁC KHOẢN THU NỘP</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>	<u>SỐ PHẢI NỘP</u>	<u>SỐ ĐÃ NỘP</u>	<u>SỐ CÒN PHẢI NỘP</u>
<b>Các loại thuế</b>				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	621 106 027	16 148 499 244	15 591 325 798	1 178 279 473
2. Tiền thuế đất	3 431 476	530 894 017	534 325 493	
3. Thuế thu nhập DN	515 818 197	1 161 747 955	1 515 818 197	161 747 955
4. Thuế thu nhập cá nhân		149 961 902	108 961 902	41 000 000
5. Thuế môn bài		3 000 000	3 000 000	
<b>Các khoản nộp khác</b>				
1. Truy thu thuế		0		
2. Nộp phạt thuế		0		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1 140 355 700</b>	<b>17 994 103 118</b>	<b>17 753 431 390</b>	<b>1 381 027 428</b>

#### 4- Về quỹ tiền lương.

Quỹ tiền lương năm 2017 như sau:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Số dư đầu năm 01/01/2017	19 400 440 592
2	Số hạch toán vào chi phí năm 2017	89 296 281 112
3	Số thực chi năm 2017	89 166 604 938
4	Số dư cuối kỳ 31/12/2017	19 530 116 766

#### 5. Về công tác quản lý TS, khấu hao TSCĐ và sửa chữa lớn TSCĐ

##### 5.1 Về TSCĐ:

Tổng tài sản tăng trong năm 1 997 Tr.đ do Đ T X D hoàn thành: 1 997 Tr.đ

Giảm trong năm: 13 789 tr.đ

Trong đó: - Thanh lý nhượng bán: 12 641 Tr.đ

- Chuyển thành BĐS đầu tư: 1 148 Tr.đ

Công ty đã thuê trung tâm đấu giá Quảng ninh và thanh lý TSCĐ theo chế độ số tiền thu được do bán thanh lý: 1 228 tr.đ, chi phí cho thanh lý: 192 tr.đ

##### 5.2 Khấu hao TSCĐ

Công ty thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

##### 5.3 Về sửa chữa lớn:

- Kế hoạch sửa chữa: 6 800 tr.đ

- Thực hiện: 6 810 Trđ đạt 100,1%

Công ty đã thực hiện đúng theo kế hoạch SC lớn của Tập đoàn và của Công ty.

#### 6. Về công tác quản lý vật tư:

Tồn kho vật tư số đầu năm là 1 510 tỷ, số cuối năm 3 093 tỷ tăng 1 583 tỷ.

Tỷ lệ tồn kho là 2,6% so với nhu cầu sử dụng trong kỳ, Công ty đã thực hiện theo đúng quyết định số 63/Q Đ -ĐĐTMM ngày 16/7/2016 về việc ban hành Quy chế quản lý công tác vật tư và Quy định số 19/Q Đ -Đ Đ TM ngày 30/11/2016 về việc quản lý mua bán và nghiệm thu nhiên liệu khi kết thúc ca, ngày sản xuất.

#### 7. Về công nợ phải thu, phải trả:

- Công nợ phải thu khách hàng đầu năm 35 092 tr.đ, cuối năm 42 001 tr.đ tăng 6 909 tr.đ, Công ty cần tích cực đối chiếu, thanh toán với khách hàng và thu hồi công nợ, giảm các khoản công nợ phải trả để giảm hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu.

- Công nợ phải trả đầu năm 139 738 tr.đ, cuối năm 109 203 tr.đ giảm 30 535 tr.đ, trong đó nợ ngắn hạn giảm 10 583 trđ, nợ dài hạn giảm 19 952 tr.đ.

- Công ty đã có biên bản đối chiếu công nợ tỷ lệ 100%.

#### 8- Về công tác đầu tư và xây dựng.

##### 8.1 Công trình xây dựng:

- Trong năm 2017 Công ty đã đầu tư :

+ Xây dựng mới nhà xưởng phục vụ điều hành vận tải khu vực uông bí năm 2016 với tổng giá trị: 1 190 Trđ.

Công ty đã thực hiện theo quy định của Nhà nước và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

#### **IV – Kết quả giám sát đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Giám đốc**

Trong năm 2017, HĐQT đã đề ra các mục tiêu cơ bản, chỉ đạo Ban Giám đốc thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh và giám sát quá trình hoạt động, thực hiện các nhiệm vụ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của HĐQT theo đó Ban điều hành có những quyết định kịp thời góp phần mang lại hiệu quả và lợi ích cho Công ty và các cổ đông.

##### **1. Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc.**

Trong năm 2017 HĐQT Công ty đã ban hành: 15 biên bản, 20 nghị quyết, 17 quyết định. (Có báo cáo kèm theo)

- Các văn bản trên nội dung chủ yếu về thông qua hệ thống thang bảng lương, chế độ phụ cấp, quy chế quản lý lao động tiền lương và thu nhập trong Công ty, Quy chế quản lý, sử dụng quỹ Phúc lợi, khen thưởng của Người quản lý, ĐHCĐ thường niên năm 2017; phê duyệt dự án hoàn thành nhà chõ xe công nhân, văn phòng điều hành và dịch vụ thương mại; giải thể phòng kỹ thuật và sáp nhập thành phòng Kỹ thuật- Vật tư; Giải thể và sát nhập PXSC 1 - Phục vụ, PXSC 2 thành PXSC; bổ nhiệm lại Giám đốc Công ty; điều chỉnh kế hoạch 2017 và giao kế hoạch 2018.

- HĐQT công ty đã tuân thủ pháp luật, đúng Điều lệ khi thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình. Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT được ban hành kịp thời, đảm bảo nguyên tắc làm việc tập trung dân chủ trên cơ sở lợi ích của các cổ đông và sự phát triển của Công ty.

- HĐQT thực hiện đúng chức năng giám sát các hoạt động của Ban giám đốc, cán bộ quản lý và phối hợp với BKS Công ty, hệ thống kiểm toán để kiểm tra thực hiện các chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

Đối với Ban Giám đốc:

- Kiểm tra việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, các mục tiêu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, HĐQT Công ty và thực hiện chế độ tài chính của Nhà nước.

- Kiểm tra tình hình chấp hành việc tuân thủ Luật pháp Nhà nước, các quy định của cơ quan chức năng và quy định của Công ty để thực hiện tốt kế hoạch SXKD của Công ty, nâng cao chất lượng phục vụ, chất lượng sửa chữa, phát triển nguồn nhân lực, phòng ngừa và quản lý tốt rủi ro và quản lý tốt công tác an toàn, không để xảy ra tai nạn lao động, đảm bảo an toàn vận chuyển công nhân.

##### **2. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc.**

Trong năm HĐQT đã giám sát các hoạt động của Ban giám đốc và phối hợp với ban kiểm soát để chỉ đạo và điều hành nhiệm vụ SXKD của Công ty. Phối hợp chặt chẽ thường xuyên với Đảng bộ Công ty để lãnh đạo thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội cổ đông. Có mối quan hệ với Ban kiểm soát và Ban kiểm soát cũng được cung cấp đầy đủ tài liệu các cuộc họp của Hội đồng quản trị, thường

xuân cung cấp thông tin đến HĐQT và Ban Giám đốc các phòng ban quản lý góp phần hoàn thiện công tác quản lý SXKD ngày càng tốt hơn.

#### V. Phương hướng nhiệm vụ năm 2018 của Ban kiểm soát.

Thực hiện quy chế hoạt động của Ban kiểm soát Công ty; ban kiểm soát xây dựng kế hoạch kiểm tra tình hình SXKD năm 2018 như sau:

\* Quý I: - Thẩm định báo cáo tài chính năm 2017; báo cáo giám sát quản lý và điều hành năm 2017 trình đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

- Lập báo cáo định kỳ năm 2018 gửi TKV.

\* Quý II: - Kiểm tra tính tuân thủ các quy định pháp luật của các hoạt động SXKD; ban hành và sửa đổi các quy chế, quy định quản lý của Công ty.

- Kiểm tra báo cáo tài chính quý 1- 2018

\* Quý III: - Thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng năm 2018 của Công ty.

- Thực hiện chế độ, chính sách với người lao động.

\* Quý IV: - Kiểm tra báo cáo tài chính 9 tháng năm 2018 của Công ty.

- Xem xét việc thực hiện kiến nghị của Ban kiểm soát.

Trên đây là những nội dung chủ yếu của Ban kiểm soát xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông xem xét Quyết định.

#### Nơi nhận:

- Như trên (Đề báo cáo);
- HĐQT;
- Giám đốc, các pgđ;
- Kế toán trưởng;
- Các thành viên BKS;
- Lưu VP, BKS.



Phạm Xuân Phong

**BÁO CÁO CÔNG KHAI CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NĂM 2017  
PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2017**

Kính thưa quý vị đại biểu;

Kính thưa đại hội;

Được sự phân công của BTC đại hội, tôi xin báo cáo trước đại hội các nội dung sau:

- 1. Báo cáo công khai các chỉ tiêu tài chính năm 2017 sau kiểm toán (biểu kèm theo)**
- 2. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2017**

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán;

Căn cứ Biên bản số 79./BB-ĐĐTMM ngày 23./12/2018 của HĐQT Công ty về thông qua chủ trương phân phối lợi nhuận năm 2017 và Báo cáo số 04/BC-ĐĐTMM ngày 15/03/2018 ngày 15/03/2018 của HĐQT Công ty về việc xin ý kiến TKV phân phối lợi nhuận năm 2017;

Căn cứ Công văn số 1533/TKV-KS ngày 02 / 04 / 2018 của HĐTV Tập đoàn TKV về phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty;

Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

1. Lợi nhuận trước thuế	5.040.972.046
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.161.747.955
3. Lợi nhuận sau thuế (3=1-2)	3.879.224.091
4. Dự kiến phân phối lợi nhuận còn lại (4)	<b>3.879.224.091</b>

TT	NỘI DUNG	TIỀN PHÂN PHỐI
a	Chia cổ tức (6% trên vốn điều lệ)	1.967.878.200
b	Bổ sung quỹ đầu tư phát triển $[0\% \times (4-a)]$	
c	Bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi $(c=4-a-b-d)$	1.796.351.558
	Trong đó:	
	- Quỹ khen thưởng	898.175.779
	- Quỹ phúc lợi	898.175.779
d	Quỹ thưởng người QLDN (1 x QL người QL tháng)	114.994.333

5. Phương án chia cổ tức:

- Hình thức thanh toán: Đối với cổ đông phổ thông là người lao động trong Công ty, thanh toán bằng tiền mặt, với TKV thanh toán bằng chuyển khoản sau khi tổ chức xong Đại hội.

- Danh sách chia cổ tức:

TÊN CỔ ĐÔNG	GIÁ TRỊ PHẦN VỐN GÓP (Đ)	SỐ TIỀN CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA (Đ)
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	31.238.090.000	1.874.285.400
Người lao động trong công ty (692 cổ đông)	1.559.880.000	93.592.800
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.797.970.000</b>	<b>1.967.878.200</b>

Kính thưa Đại hội, tôi vừa trình bày xong các nội dung Báo cáo công khai các chỉ tiêu tài chính năm 2017 và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2017.

Cuối cùng xin kính chúc quý vị đại biểu sức khỏe, hạnh phúc và thành công. Xin trân trọng cảm ơn.

PHÒNG KTTK

Đinh Viết Hưng





Quảng Ninh, ngày 12 tháng 4 năm 2018

**BÁO CÁO CÔNG KHAI MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NĂM 2017**

(Theo Thông tư số)  
(Số liệu sau kiểm toán)

Đơn vị tính: đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TRÊN BCDKT	NĂM TRƯỚC	NĂM BÁO CÁO
<b>A</b>	<b>Tình hình tài chính</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>39.631.441.198</b>	<b>47.572.059.594</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	636.237.673	459.636.004
2	Các khoản phải thu	130	36.317.558.584	42.996.896.291
3	Hàng tồn kho	140	1.509.993.743	3.093.059.363
4	Tài sản ngắn hạn khác	150	1.167.651.198	1.022.467.936
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>137.539.923.193</b>	<b>99.915.796.440</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	210		36.000.000
2	Tài sản cố định	220	124.839.893.401	85.274.965.876
	Nguyên giá	222	391.369.764.425	379.578.326.561
	Giá trị hao mòn lũy kế	223	-266.578.961.933	-294.352.451.594
	Chi phí XDCB dở dang	242	49.090.909	49.090.909
3	Bất động sản đầu tư	230	7.908.635.250	8.616.277.435
	Nguyên giá	231	7.942.927.974	9.091.045.792
	Giá trị hao mòn lũy kế	232	-34.292.724	-474.768.357
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
5	Tài sản dài hạn khác	260	4.791.394.542	5.988.553.129
<b>III</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>139.738.259.804</b>	<b>109.202.845.827</b>
1	Nợ ngắn hạn	310	83.131.980.164	72.548.566.187
	Trong đó: Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	252.083.105	265.323.376
2	Nợ dài hạn	330	56.606.279.640	36.654.279.640
<b>IV</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>37.433.104.587</b>	<b>38.285.010.207</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	32.797.970.000	32.797.970.000
	Trong đó: Vốn góp của Nhà nước		31.238.090.000	31.238.090.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		
3	Cổ phiếu ngân quỹ	414		
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	681.079.028	1.135.124.859
5	Quỹ dự phòng tài chính			
6	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	472.691.257	472.691.257
7	Lợi nhuận chưa phân phối	421	3.481.364.302	3.879.224.091
<b>B</b>	<b>Kết quả kinh doanh</b>			

47732  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
VẬN TẢI VÀ ĐƯA  
ĐÓN THỢ MỎ  
VINACOMIN  
HÀ - T. QU

*(Handwritten mark)*

	Tổng doanh thu	01+21+31	316.235.468.883	301.693.968.674
	Tổng lãi (+), lỗ (-)	50	4.747.182.499	5.040.972.046
	Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	60	3.481.364.302	3.879.224.091
	Tổng phải nộp ngân sách trong năm		17.567.931.036	17.994.103.118
<b>C</b>	<b>Các chỉ tiêu đánh giá khác</b>			
	Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu		1,50%	1,67%
	Lợi nhuận/Vốn đầu tư của CSH		0,14	0,15
	Tổng nợ phải trả/Vốn ĐT của CSH		4,26	3,33
	Lợi nhuận được chia từ vốn NN tại Cty		1.874.285.400	1.874.285.400
	Tổng quỹ lương		85.239.000.000	83.087.000.000
	Số lao động bình quân trong năm		1.024	955
	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)		6.936.768	7.250.175

PHÒNG KTTK



Đinh Việt Hưng



Số: 22 /BC- ĐĐTMM

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 4 năm 2018

**BÁO CÁO**  
**Tiền thù lao chi trả HĐQT, BKS năm 2017**  
**Đề xuất mức thù lao chi trả HĐQT, BKS năm 2018**

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin ngày 26 tháng 4 năm 2016 và Nghị quyết số 09/NQ-ĐĐTMM ngày 16 tháng 3 năm 2017 của HĐQT về trả thù lao cho thành viên HĐQT, BKS Công ty, Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội:

**1. Thù lao năm 2017**

TT	CHỨC DANH	SỐ LƯỢNG	MỨC LƯƠNG NGƯỜI Q. LÝ CH. TRÁCH (Theo QĐ 279/ QĐ-TKV ngày 23/02/2017)	MỨC THÙ LAO HÀNG THÁNG (đồng)	THÙ LAO NĂM 2017 (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=19% x (4)	
1	Chủ tịch HĐQT	01 người	25.700.000	4.883.000	58.596.000
2	Ủy viên HĐQT	02 người	21.900.000	4.161.000	99.864.000
3	Trưởng BKS	01 người	21.900.000	4.161.000	41.610.000
4	Ủy viên BKS	02 người	21.900.000	4.161.000	99.864.000
	<b>Tổng số</b>				<b>299.934.000</b>



ly

## 2. Đề xuất chi trả thù lao năm 2018

TT	CHỨC DANH	SỐ LƯỢNG	MỨC LƯƠNG NGƯỜI Q. LÝ CH. TRÁCH (Theo QĐ 279/ QĐ- TKV ngày 23/02/2017)	MỨC THÙ LAO HÀNG THÁNG (đồng)	THÙ LAO NĂM 2018 (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=19% x (4)	
1	Chủ tịch HĐQT	01 người	25.700.000	4.883.000	58.596.000
2	Ủy viên HĐQT	02 người	21.900.000	4.161.000	99.864.000
3	Trưởng BKS	01 người	21.900.000	4.161.000	49.932.000
4	Ủy viên BKS	02 người	21.900.000	4.161.000	99.864.000
	<b>Tổng số</b>				<b>308.256.000</b>

\* Mức thù lao trên áp dụng theo quyết định số: 279/QĐ-TKV ngày 23/02/2017 của Tổng giám đốc Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam về quy định mức tiền lương (tháng, ngày, giờ), hệ số giãn cách tiền lương một số vị trí công việc và cơ chế trả lương theo vị trí việc làm áp dụng trong TKV.

Căn cứ các chỉ tiêu và hiệu quả SXKD của Công ty năm 2018, mức thù lao của các thành viên HĐQT, BKS kiêm nhiệm sẽ được quyết toán và hưởng tối đa bằng 19% mức tiền lương thực hiện của chức danh quản lý chuyên trách.

Hàng tháng các thành viên HĐQT và BKS làm công tác kiêm nhiệm tại Công ty được thanh toán 80% mức thù lao cho tháng đó; số 20% còn lại được quyết toán vào cuối năm trên cơ sở kết quả SXKD của Công ty.

Cách thức chi trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty theo quy định tại quyết định số: 1159/QĐ-TKV ngày 31/5/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- Cổ đông;
- HĐQT; BKS
- Các PGĐ;
- Lưu: VT, Thư ký Công ty,

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



Vũ Đức Tuấn

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc chia cổ tức năm 2017**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN**

Căn cứ quyết định số 2911/QĐ-HĐQT ngày 23/12/2003 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Than Việt Nam về việc công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ là thành viên của Tổng công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam);

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số: 24 /NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin năm 2018.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chia cổ tức năm 2017 là 6% trên vốn Điều lệ với số tiền: 1.967.878.200 đồng (Một tỷ, chín trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn, hai trăm đồng).

**Điều 2.** Thanh toán cổ tức cho cổ đông như sau:

- Hình thức thanh toán: Đối với cổ đông phổ thông thanh toán bằng tiền mặt, đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thanh toán bằng chuyển khoản.

- Thời gian thực hiện: Sau Đại hội.

**Điều 3.** Công ty cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ-Vinacomin và các cổ đông căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Tập đoàn ( Báo cáo );
- Ủy viên HĐQT, BKS công ty;
- Các cổ đông;
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



Vũ Đức Tuấn